

Số: 6913/QĐ-UBND

Hương Sơn, ngày 25 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023
theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Kế hoạch số 383/KH-UBND ngày 12/9/2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 13/9/2023 của UBND huyện về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn huyện Hương Sơn;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, sau khi thống nhất với Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn huyện Hương Sơn, với những nội dung sau:

- Tổng số hộ dân trên địa bàn: 35.022 hộ, với 111.298 nhân khẩu.
- Tổng số hộ nghèo: 1.178 hộ, với 2.162 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ: 3,36%.
- Tổng số hộ cận nghèo: 1.359 hộ, với 3.900 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 3,88%.

(Có biểu tổng hợp chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ban hành

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình huyện, Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thành viên BCĐ huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, LĐ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thái Sơn

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2023
THEO TIÊU CHÍ GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo Quyết định số 6913/QĐ-LĐ ngày 25/12/2023 của UBND huyện)

TT	Địa bàn xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát chính thức					
				Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % hộ nghèo	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % hộ cận nghèo
A	B	I	2	3	4	5=3/1	6	7	8 =6/1
I	Khu vực thành thị	4,179	14,253	87	219	2.08	114	349	2.73
1	Thị trấn Phố Châu	3,003	10,167	66	163	2.20	89	262	2.96
2	Thị trấn Tây Sơn	1,176	4,086	21	56	1.79	25	87	2.13
II	Khu vực nông thôn	30,843	97,045	1,091	1,943	3.54	1,245	3,551	4.04
1	Sơn Châu	1,030	3,140	23	39	2.23	43	139	4.17
2	Sơn Bình	880	2,639	33	42	3.75	29	95	3.30
3	Tân Mỹ Hà	1,786	4,726	65	89	3.64	65	159	3.64
4	Sơn Trà	756	2,164	25	45	3.31	26	61	3.44
5	Sơn Long	733	2,181	27	56	3.68	26	82	3.55
6	Sơn Ninh	1,017	3,099	33	72	3.24	40	127	3.93
7	An Hòa Thịnh	2,022	5,782	80	134	3.96	94	240	4.65
8	Sơn Lễ	1,153	3,546	46	119	3.99	50	198	4.34
9	Sơn Tiến	1,734	5,769	74	133	4.27	77	248	4.44
10	Kim Hoa	2,557	7,870	102	175	3.99	121	312	4.73
11	Sơn Bằng	966	2,781	31	47	3.21	37	130	3.83
12	Sơn Trung	1,545	5,147	53	92	3.43	57	154	3.69
13	Sơn Phú	1,168	3,285	27	39	2.31	46	81	3.94
14	Sơn Trường	1,182	4,141	46	58	3.89	35	73	2.96
15	Sơn Hàm	1,002	3,186	39	52	3.89	41	114	4.09
16	Sơn Giang	1,461	5,452	52	70	3.56	65	200	4.45
17	Quang Diệm	2,066	6,487	75	130	3.63	82	217	3.97
18	Sơn Lâm	747	2,661	20	41	2.68	31	88	4.15
19	Sơn Tây	2,457	8,028	89	206	3.62	99	285	4.03
20	Sơn Lĩnh	906	2,795	28	53	3.09	36	82	3.97
21	Sơn Hồng	1,085	3,392	49	75	4.52	46	139	4.24
22	Sơn Kim 1	1,366	4,643	43	95	3.15	59	182	4.32
23	Sơn Kim 2	1,224	4,131	31	81	2.53	40	145	3.27
	Tổng cộng (I + II)	35,022	111,298	1,178	2,162	3.36	1,359	3,900	3.88